

# Thực trạng tích tụ dân số và động lực di dân đến vùng công nghiệp hóa - đô thị hóa nhanh: trường hợp Đông Nam Bộ, Việt Nam<sup>1</sup>

LƯU BÍCH NGỌC

HÀ TUẤN ANH

**T**ích tụ dân số là quá trình tập trung dân đông vào một vùng địa kinh tế. Trong điều kiện mức sinh giảm, tích tụ dân số ở Việt Nam chính là quá trình di cư. Đông Nam Bộ của Việt Nam là vùng có mức độ công nghiệp hóa và đô thị hóa nhanh. Tích tụ dân số vào đây đã và đang diễn ra như thế nào? Về động lực di cư, những yếu tố nào là lực hút, những yếu tố nào là lực đẩy trong luồng di cư đến đây? Bài viết này sẽ trả lời những câu hỏi nói trên.

**Từ khoá:** tích tụ dân số, di dân, động lực di dân, lực hút, lực đẩy, công nghiệp hóa - đô thị hóa.

## 1. Giới thiệu

“Tích tụ dân số” được hiểu là quá trình dân số tập trung đông vào một khu vực địa lý. Trong điều kiện tỷ lệ tăng tự nhiên dân số thấp, về bản chất quá trình “tích tụ dân số” chính là quá trình di cư đến tập trung vào một khu vực địa lý. Động lực di cư có thể được hình thành trên cơ sở các yếu tố “lực hút” và “lực đẩy” tùy thuộc vào hoàn cảnh của từng cá nhân, cũng như bối cảnh kinh tế - xã hội nói chung (cơ hội/sức ép về lao động - việc làm; chênh lệch về thu nhập cận biên giữa các vùng; chênh lệch về mức độ phát triển dịch vụ xã hội giữa các vùng...). Quyết định di cư được dựa trên các tính toán về “chi phí” và “lợi ích” trong quá trình di cư của từng cá nhân. Theo quy luật, những vùng công nghiệp hóa, đô thị hóa nhanh sẽ có sức thu hút mạnh người dân di cư đến.

Sau chính sách Đổi mới của Chính phủ Việt Nam, Đông Nam Bộ là vùng công nghiệp hóa, đô thị hóa nhanh và thu hút vốn đầu tư mạnh nhất trên toàn quốc, đồng thời, đây cũng là vùng có mức độ tập trung dân số nhanh trong thập niên vừa qua. Theo kết quả Tổng Điều tra dân số ngày 1 - 4 - 2009, dân số vùng Đông Nam

Bộ là 14.025.387 người, chiếm 16,34% tổng dân số Việt Nam, là vùng có tốc độ tăng dân số cao nhất nước. Lao động từ nhiều vùng, miền khác nhau đã tập trung về đây và vùng Đông Nam Bộ đã tận hưởng lợi thế giá lao động rẻ để tăng trưởng và phát triển kinh tế. Vì vậy, Đông Nam Bộ đã trở thành khu vực kinh tế phát triển nhất Việt Nam, đóng góp hơn 2/3 tổng thu ngân sách nhà nước hàng năm. Trong khi tỷ lệ đô thị hóa trung bình của cả nước năm 2014 đạt 33,9%, tỷ lệ đô thị hóa ở Đông Nam Bộ đã đạt 64,95% (Tổng cục Thống kê, 2015).

Kết quả các Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 1989, 1999, 2009 là nguồn dữ liệu phục vụ cho việc mô tả tích tụ dân số vào vùng Đông Nam Bộ. Các lý thuyết về động lực di cư được tổng quan từ các ấn phẩm khoa học quốc tế và báo cáo của các nghiên cứu đã được thực hiện ở Việt Nam. Động lực di cư đến vùng Đông Nam Bộ đã

---

Lưu Bích Ngọc, PGS.TS., Hà Tuấn Anh, ThS., Trường đại học Kinh tế quốc dân.

1. Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số II6.2-2012.01.



phân tích dựa trên bộ dữ liệu thu được từ một điều tra của Viện Dân số và các vấn đề xã hội, Trường đại học Kinh tế quốc dân tháng 2 - 2015. Đồng Nai và Bình Dương là 2 tỉnh điển hình của vùng Đông Nam Bộ được chọn làm địa bàn nghiên cứu của điều tra này. Đối tượng phỏng vấn là 700 người di cư đến trong 10 năm trước điều tra, bao gồm cả những người di cư đang làm việc trong khu vực kinh tế chính thức và khu vực kinh tế phi chính thức. Ở mỗi tỉnh, mẫu điều tra được chọn ngẫu nhiên tại 2 thành phố/huyện nơi có tập trung nhiều khu công nghiệp.

## **2. Động lực di cư: một số nghiên cứu tiêu biểu**

Di dân nội địa ở các quốc gia trên thế giới hiện nay cũng như ở Việt Nam được đặc trưng nổi bật bởi luồng di dân nông thôn - thành thị không phải là một đề tài mới. Ngay từ những năm cuối thế kỷ XIX và trong suốt thế kỷ XX, trên thế giới, nhiều nghiên cứu cả về lý thuyết và thực nghiệm đã tổng kết các mô hình, xu hướng di dân dưới áp lực của nhiều tác nhân kinh tế, chính trị, xã hội và văn hóa.

Dưới góc độ nghiên cứu lý thuyết, Ravenstein (1885), một trong những tác giả đầu tiên nghiên cứu về vấn đề di dân, qua nghiên cứu trường hợp Vương quốc Anh (United Kingdom) đã phân loại di cư dựa vào khoảng cách và thời gian di chuyển, đồng thời đưa ra các quy luật di cư (laws of migration) dựa trên các yếu tố quan trọng như độ dài khoảng cách di chuyển, sức hút của công nghiệp hóa và đô thị hóa. Các quy luật di cư của Ravenstein sau đó đã tiếp tục được rất nhiều nhà nghiên cứu phát triển thêm cho phù hợp với biến đổi của đời sống kinh tế-xã hội ở các vùng địa lý khác nhau (Everett S. Lee 1966, D.B. Grigg 1977, Waldo Tobler 1995, J. Trent Alexander & Annemarie Steidl 2010).

Khi phát triển các quy luật di cư của Ravenstein, Everett S. Lee (1966) đã đưa

ra một lược đồ chung trong đó mô tả sự chuyển động đa dạng trong không gian của các dòng di cư và hồi cư cùng với đặc trưng của người di cư tương ứng với mỗi dòng. Trong phân tích của mình, Lee đã phân tích 4 nhóm yếu tố tác động đến quá trình di cư, bao gồm: (1) những yếu tố liên quan đến nơi đi (nơi xuất cư); (2) những yếu tố liên quan đến nơi đến (nơi nhập cư); (3) những trở ngại can thiệp vào quá trình di cư; và (4) những yếu tố thuộc về cá nhân người di cư. Ông cũng đã bắt đầu đề cập đến “lực hút” và “lực đẩy” trong di dân bằng việc cho rằng di cư được dựa trên sự về đặc trưng cá nhân của người di cư.

Hầu hết các nhà nghiên cứu sau này đã kế thừa khung phân tích “lực hút và lực đẩy” trong di dân của Lee. Các lực này bao gồm: (1) dân số tăng trưởng nhanh ở nông thôn gây ra áp lực đến nguồn tài nguyên thiên nhiên và lương thực, đây là lực đẩy người dân ra khỏi khu vực nông thôn; (2) các điều kiện kinh tế vượt trội tại các thành phố và các khu công nghiệp (thu nhập cao hơn, cơ hội việc làm) đã thu hút người dân di cư đến (Skeldon, 1997; Schwartz và Notini, 1994; King A., Schneider B., 1991).

Todaro (1969), Harris và Todaro (1970) đã chi tiết thêm về hai khu vực kinh tế nông thôn - đô thị trong mô hình phân tích động lực di cư. Theo phân tích này, quyết định di cư phụ thuộc chủ yếu vào sự chênh lệch về thu nhập mong đợi giữa các vùng. Vì vậy, dù xác suất tìm được việc ở thành thị không cao nhưng tỷ lệ di cư đến vẫn cao. Điều này tác động đến cơ cấu lực lượng lao động và tỷ lệ thất nghiệp tại khu vực thành thị. Mô hình gốc Harris - Todaro sau đó đã được phát triển để giải thích cho hiện tượng dường như là mâu thuẫn của dòng di dân nông thôn - đô thị đang tiếp diễn mặc dù tỷ lệ thất nghiệp ở các thành phố vẫn đang tăng lên.

Mô hình phân tích Harris - Todaro tiếp tục được phát triển bởi Aquino L. Espíndola



và các cộng sự (2006) nhằm chỉ ra những thuộc tính cân bằng cơ bản của các dòng di cư. Aquino L. Espíndola và các cộng sự một lần nữa khẳng định chênh lệch về tiền công vẫn là động lực chủ yếu để hút dòng di cư đến đô thị. Bên cạnh đó, việc tăng mạnh luồng di cư nông thôn-đô thị cũng gây ra hậu quả tiêu cực đối với sự phát triển của các đô thị (thất nghiệp gia tăng). Những sức ép về hạ tầng đô thị có thể là lực đẩy đối với người di cư ngay tại đầu đến.\*

Tương đồng với các điều kiện của Việt Nam, Nong Zhu (2002) trong nghiên cứu ở Trung Quốc đã sử dụng mô hình toán học để phân tích các nhân tố và chỉ ra một số yếu tố tác động đến di dân nông thôn-đô thị như: (1) tăng lương cận biên đô thị hoặc giảm lương cận biên nông thôn làm tăng di cư từ nông thôn ra thành thị; (2) cơ hội việc làm được tạo ra nhiều ở khu vực thành thị tác động mạnh đến nhập cư vào đô thị; (3) giảm chi phí di chuyển sẽ làm tăng di dân nông thôn – đô thị; (4) phát triển khu vực nông thôn làm giảm di dân nông thôn – đô thị. Derek Laing và cộng sự (2005) trong nghiên cứu của mình ở Trung Quốc tiếp tục khẳng định chênh lệch thu nhập bình quân đầu người giữa các khu vực là động lực chủ yếu thúc đẩy di cư.

Ở Việt Nam trong những năm vừa qua, các nghiên cứu về di dân nông thôn - đô thị là những nghiên cứu về di dân tiếp cận ở "cấp độ cá nhân", chủ yếu là tập trung vào mô tả các đặc điểm nhân khẩu học của người di cư, những nguyên nhân chủ yếu tạo nên quyết định di cư, những khó khăn mà người di cư thường gặp phải tại nơi đến (Đặng Nguyên Anh, 1997, 1998, 1999, 2005; Nguyễn Thị Thiêng và cộng sự, 1998, 2004, 2009; Lưu Bích Ngọc, Nguyễn Thị Thiêng, 2011, 2012). Các động lực di cư chủ yếu được phát hiện trong thời gian trước đây là đoàn tụ gia đình và học tập (HIDS, 1996; Trung tâm nghiên cứu Dân số - nguồn lao động, 1996), còn trong thời

gian gần đây đó là các nguyên nhân về kinh tế như thu nhập, việc làm và điều kiện sống tốt hơn tại các khu vực đô thị (Tổng cục Thống kê, 2005; Đặng Nguyên Anh, 2005; UNDP, 2010; Tống Văn Chung, 2011).

Cần nhấn mạnh rằng di cư Việt Nam có liên quan chặt chẽ với bất bình đẳng về kinh tế - xã hội. Tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm còn khá phổ biến ở nông thôn - nơi lao động dư thừa chiếm 1/5 dân số (Lê Bạch Dương và cộng sự, 2006:99). Tuy nhiên, các nghiên cứu trước đã chỉ ra rằng thất nghiệp không phải là nguyên nhân quan trọng nhất dẫn đến quyết định di chuyển mà nguyên nhân chủ yếu là do chênh lệch về thu nhập, chênh lệch về điều kiện sống do giá cả đầu ra của các sản phẩm nông nghiệp thấp (UNFPA, 2007:1; Lê Bạch Dương và Khuất Thu Hồng, 2008:87). Các nhóm nhân tố lực đẩy trong di dân nông thôn - thành thị ở Việt Nam thời gian gần đây có thể gồm: (1) thay đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp; công nghiệp hóa nông thôn không triệt để; (2) thất nghiệp, thiếu việc làm ở khu vực nông thôn; (3) điều kiện sống như nhà ở, tiếp cận giáo dục và y tế không đảm bảo; (4) đói kém, hạn hán và các hiện tượng thiên tai khác. Các nhóm nhân tố lực đẩy trong di dân nông thôn - thành thị là: (1) cơ hội việc làm; (2) thu nhập cao hơn và có các thu nhập bổ sung; (3) mong muốn được hưởng chất lượng dịch vụ giáo dục, y tế tốt hơn; (4) những cơ hội mới trong cuộc sống đô thị.

### **3. Xu hướng tích tụ dân số ở vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 1989-2014**

Kết quả các Tổng điều tra dân số và nhà ở các năm 1979, 1989, 1999 và 2009 cho thấy giai đoạn 1979-1989, sau Tây Nguyên, Đông Nam Bộ đã là vùng có tốc độ tăng dân số cao nhất, 2,7%/năm. Tích tụ dân số bắt đầu diễn ra ở Đông Nam Bộ từ những năm 1989, sau khi Việt Nam thực hiện



chính sách Đổi mới, xây dựng các khu công nghiệp và thu hút đầu tư nước ngoài vào khu vực này. Trong 10 năm từ 1989-1999, dân số khu vực Đông Nam Bộ đã tăng từ 7.987 nghìn người lên 11.710 nghìn người, tốc độ tăng trung bình trong giai đoạn này

lên tới 4,7%/năm. Đây là thời kỳ mà Đông Nam Bộ có tốc độ tăng trưởng dân số lớn nhất. Bước sang giai đoạn 1999-2009, quy mô dân số vùng Đông Nam Bộ đã tăng lên tới 14.067 nghìn người, với tốc độ tăng trung bình 2,0%/năm (bảng 1 và bảng 2).

**BẢNG 1: Quy mô dân số các vùng ở Việt Nam qua các năm 1979-2009**  
Đơn vị: nghìn người

TT	Vùng kinh tế xã hội	1979	1989	1999	2009
1	Miền núi và trung du Bắc Bộ	8.069	10.242	11.053	11.054
2	Đồng bằng sông Hồng	11.445	13.784	16.834	19.584
3	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	13.080	15.459	16.536	18.836
4	Tây Nguyên	1.529	2.512	4.060	5.115
5	Đông Nam Bộ	6.276	7.987	11.710	14.067
6	Đồng bằng sông Cửu Long	12.341	14.428	16.131	17.191
	Toàn quốc	52.742	64.412	76.323	85.847

*Nguồn:* Tổng cục Thống kê (2000); Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 1989; Tổng cục Thống kê (2010); Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009.

**BẢNG 2: Tỷ trọng dân số của các vùng và tốc độ tăng các giai đoạn 1979-2009**  
Đơn vị: %

TT	Vùng kinh tế xã hội	Tỷ trọng các vùng				Tốc độ tăng giai đoạn		
		1979	1989	1999	2009	1979-1989	1989-1999	1999-2009
1	Miền núi và trung du Bắc Bộ	15,3	15,9	14,5	12,9	26,9	7,9	0,1
2	Đồng bằng sông Hồng	21,7	21,4	22,1	22,8	20,4	22,1	16,3
3	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	24,8	24,0	21,6	21,9	18,2	7,0	13,9
4	Tây Nguyên	2,9	3,9	5,3	5,9	64,2	61,6	25,8
5	Đông Nam Bộ	11,9	12,4	15,3	16,4	27,3	46,6	19,8
6	Đồng bằng sông Cửu Long	23,4	22,4	21,1	20,0	16,9	11,8	6,5
	Toàn quốc	100	100	100	100	22,1	18,5	12,4

*Nguồn:* Tổng cục Thống kê (2000); Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 1989; Tổng cục Thống kê (2010); Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009.

Mặc dù Tây Nguyên có tốc độ tăng dân số lớn song tỷ trọng dân trong tổng dân số cả nước chiếm rất nhỏ (2,9% năm 1979;

3,9% năm 1989; 5,3% năm 1999 và 5,9% năm 2009). 4 vùng còn lại, tỷ trọng dân trong tổng dân số qua các nước có xu



hướng giảm xuống. Trong khi đó, quá trình tích tụ dân số đã khiến cho tỷ trọng quy mô dân số của vùng Đông Nam Bộ trong tổng dân số cả nước liên tục tăng từ 11,9% năm 1979 lên 12,4% năm 1989; 15,3% năm 1999 và 16,4% năm 2009 (bảng 2).

Mật độ dân số vùng Đông Nam Bộ đã tăng từ 265 người/km<sup>2</sup> năm 1979 lên 333

người/km<sup>2</sup> năm 1989; 434 người/km<sup>2</sup> năm 1999 và 594 người/km<sup>2</sup> năm 2009. Như vậy, mức độ tập trung dân trên một đơn vị diện tích lãnh thổ tại vùng này đã tăng 2,23 lần trong 30 năm, trong khi mức tăng trung bình của toàn quốc là 1,6 lần, của đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long tương ứng là 1,5 lần và 1,4 lần (bảng 3).

**BẢNG 3: Mật độ dân số các vùng ở Việt Nam qua các năm 1979-2009**

*Đơn vị: người / km<sup>2</sup>*

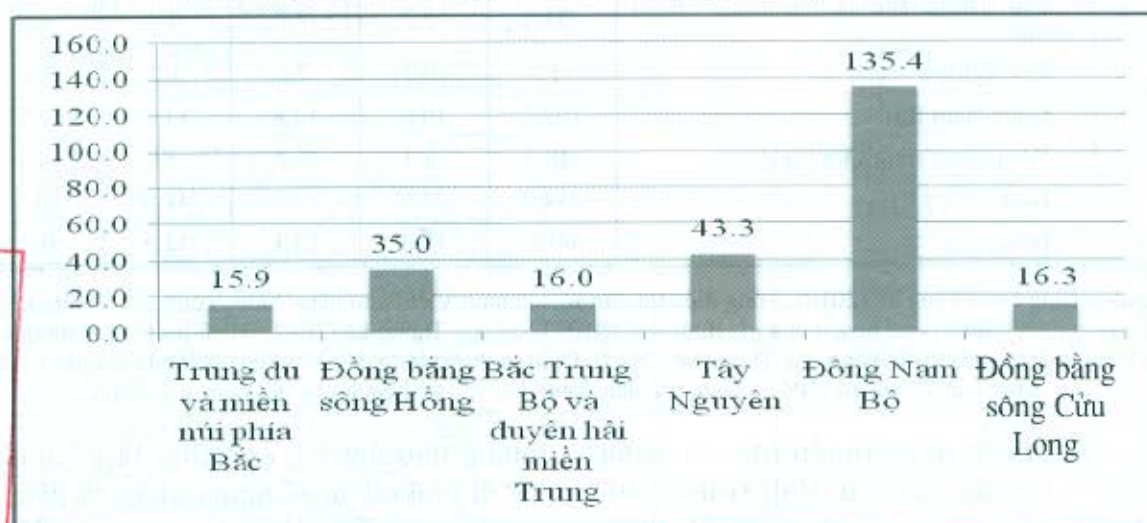
TT	Vùng kinh tế xã hội	1979	1989	1999	2009	Tăng (lần)
1	Miền núi và trung du Bắc Bộ	79	103	126	116	1,5
2	Đồng bằng sông Hồng	633	784	898	930	1,5
3	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	136	167	195	196	1,4
4	Tây Nguyên	26	45	73	93	3,6
5	Đông Nam Bộ	265	333	434	594	2,2
6	Đồng bằng sông Cửu Long	299	359	408	423	1,4
	Toàn quốc	160	195	234	259	1,6

*Nguồn: Tổng cục Thống kê (2000); Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 1989; Tổng cục Thống kê (2010); Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009.*

Tích tụ dân số ở Đông Nam bộ chủ yếu là do di dân. Trong giai đoạn 2004-2009, tỷ suất nhập cư (số người nhập cư tính trung bình trên 1000 người dân của vùng) đến vùng này gấp 9 lần so với tỷ số nhập cư vào 3 vùng khác là

Trung du và miền núi phía Bắc và Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung và đồng bằng sông Cửu Long, gấp 4 lần so với tỷ suất nhập cư của đồng bằng sông Hồng, thậm chí gấp 3 lần tỷ suất nhập cư đến Tây Nguyên (hình 1).

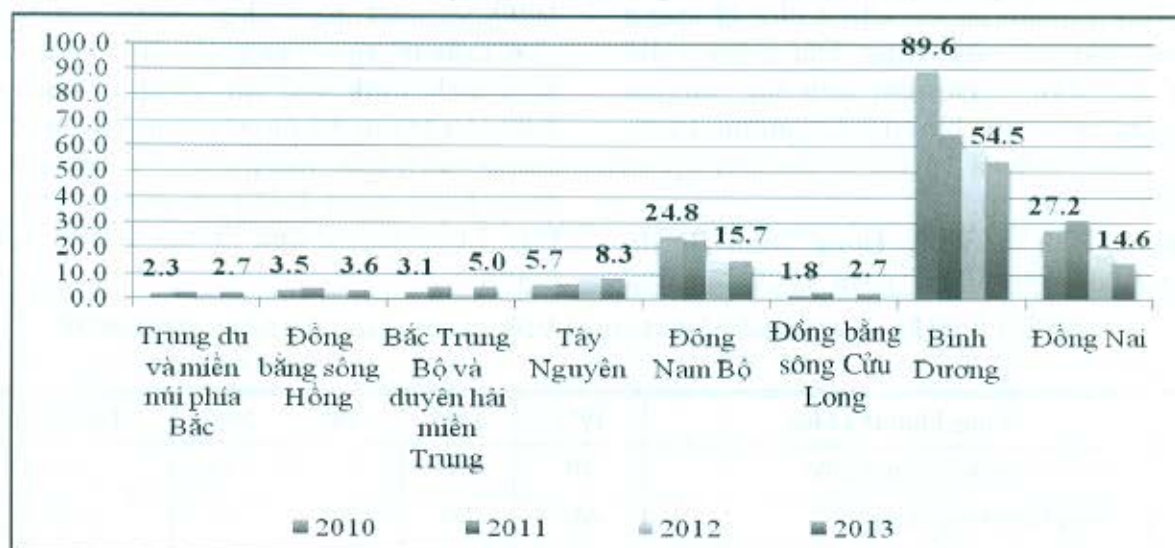
**HÌNH 1: Tỷ suất nhập cư các vùng giai đoạn 2004-2009**



*Nguồn: Tổng cục Thống kê (2010). Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009.*



HÌNH 2: Tỷ suất nhập cư các vùng năm 2010, 2011, 2012, 2013



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2011); Điều tra biến động dân số - kế hoạch hóa gia đình 1-4-2010; Tổng cục Thống kê (2012); Điều tra biến động dân số - kế hoạch hóa gia đình 1-4-2011; Tổng cục Thống kê (2013); Điều tra biến động dân số - kế hoạch hóa gia đình 1-4-2012; Tổng cục Thống kê (2014); Điều tra biến động dân số - kế hoạch hóa gia đình 1-4-2013;

Bước vào giai đoạn 2010-2013, hàng năm tỷ suất nhập cư đến khu vực Đông Nam Bộ vẫn lớn nhất. Trong khi tỷ suất nhập cư vào các vùng khác của Việt Nam chỉ ở mức 3-5%, Tây Nguyên cũng chỉ đạt khoảng 85%, tỷ

suất này của Đông Nam Bộ là 24,8% năm 2010, sau đó có giảm chút, đạt 15,7% năm 2013 (hình 2). Đặc biệt, Bình Dương và Đồng Nai vẫn là 2 tỉnh có tỷ suất nhập cư vào cao nhất trong vùng.

BẢNG 4: Tỷ suất di dân thuần túy giai đoạn 2004-2009, các năm 2010-2013

Đơn vị: %

TT	Vùng kinh tế xã hội	2009	2010	2011	2012	2013
1	Trung du và miền núi phía Bắc	-17,5	-3,9	-3,3	-2,6	-2,3
2	Đồng bằng sông Hồng	-1,7	0,5	0,9	0,2	-0,3
3	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	-34,6	-5,7	-4,0	-4,4	-1,7
4	Tây Nguyên	11,2	-0,3	-2,4	3,7	2,1
5	Đông Nam Bộ	107,7	19,9	14,8	11,7	8,3
6	Đồng bằng sông Cửu Long	-40,4	-8,4	-6,5	-5,0	-4,3
*	Bình Dương	314,4	74,6	42,7	48,9	34,5
*	Đồng Nai	60,8	16,3	22,1	12,5	6,7

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2010); Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009; Tổng cục Thống kê (2011); Điều tra biến động dân số - kế hoạch hóa gia đình 1-4-2010; Tổng cục Thống kê (2012); Điều tra biến động dân số - kế hoạch hóa gia đình 1-4-2011; Tổng cục Thống kê (2013); Điều tra biến động dân số - kế hoạch hóa gia đình 1-4-2012; Tổng cục Thống kê (2014); Điều tra biến động dân số - kế hoạch hóa gia đình 1-4-2013.

Xem xét tỷ suất di cư thuần túy (số người nhập cư - số người xuất cư, tính trung bình trên 1.000 dân số), giai đoạn 2004-2009, trong khi các vùng có tỷ suất di cư thuần túy

mang dấu âm (-), có nghĩa là số người xuất cư đi nhiều hơn số người nhập cư đến, hay tỷ suất này ở Tây Nguyên chỉ là 11,2% thì tỷ suất này ở Đông Nam Bộ là 107,7%. Điều



này cho thấy, Đông Nam Bộ thực sự là vùng thu hút người di cư đến lớn nhất ở Việt Nam. Quan sát cho thấy những năm gần đây tỷ suất di dân thuần túy đến vùng này có xu hướng giảm đi, 19,9% năm 2010, giảm còn 14,8% năm 2011; 11,7% năm 2012 và 8,3% năm 2013 (bảng 4). Nguyên nhân được giải thích ở đây có thể là do sức hút của vùng này đã suy giảm khi các vùng khác đã bắt đầu phát triển dân mạnh lên, cũng có thể do tác động của khủng hoảng kinh tế toàn cầu tác động vào hoạt động sản xuất nội tại của vùng này. Các giả thuyết này sẽ cần phải được kiểm nghiệm.

**4. Các động lực di dân đến vùng Đông Nam Bộ: kết quả từ một khảo sát năm 2015**

**BẢNG 5A: Các nhân tố tác động đến di cư đến Đồng Nai và Bình Dương, năm 2015**

Mã	Lý do di chuyển vì:	Các nhóm nhân tố được hình thành					
		1	2	3	4	5	
H	Công ty giới thiệu việc làm nhà nước ở quê tuyển dụng	0.752	Thông tin về việc làm và cơ hội tuyển dụng phong phú				
H	Công ty giới thiệu việc làm tư nhân ở quê tuyển dụng	0.719					
H	Các công ty, doanh nghiệp về quê tuyển lao động	0.701					
H	Chính quyền địa phương trợ giúp, giới thiệu việc	0.681					
H	Chương trình di cư của các tổ chức, dự án	0.657					
H	Công ty giới thiệu việc làm tư nhân ở nơi đến	0.65					
H	Công ty giới thiệu việc làm nhà nước ở nơi đến	0.631					
H	Các đoàn thể chính trị xã hội giới thiệu việc làm	0.621					
Đ	Các cơ quan điều động, phân công công tác	0.597					
H	Có hệ thống bệnh viện tốt ở đây		0.72	Có hệ thống y tế, giáo dục, đào tạo, khu vui chơi, giải trí, môi trường sống tốt hơn ở quê			
H	Có nhiều trường đại học/cao đẳng cơ hội được đào tạo ở đây		0.718				
H	Có nhiều trung tâm dạy nghề ở đây		0.684				
H	Ở đây có hệ thống y tế xã phường tốt		0.67				
H	Có nhiều trường học phù hợp với nhu cầu trẻ em		0.632				
H	Có nhiều khu du lịch, khu vui chơi ở đây		0.569				
H	Ở đây có môi trường sống tốt		0.562				
H	Dễ tìm việc làm ở nhiều ngành nghề ở đây				0.703	Dễ tìm được việc làm, việc làm đa dạng và phong phú	
H	Dễ tìm được việc làm ở mọi trình độ chuyên môn				0.697		
H	Có việc làm phù hợp với chuyên môn được đào tạo			0.664			
H	Dễ tìm việc làm cả trong và ngoài công ty			0.645			
H	Có nhiều việc làm ở các cơ sở tư nhân			0.638			
H	Có việc làm phù hợp với sở thích và nguyện vọng			0.622			
Đ	Y tế xã/phường, bệnh viện ở quê không tốt				0.788	Ở quê không có hệ thống bệnh viện, trường học	
Đ	Ở quê không có các trường đại học, cao đẳng				0.774		
Đ	Trường học phổ thông ở quê không tốt				0.766		
Đ	Ở quê không có trung tâm dạy nghề				0.754		

Nguồn: Viện Dân số và các vấn đề xã hội (2015). “Điều tra Động lực di cư đến vùng công nghiệp hóa - đô thị hóa nhanh: Trường hợp Đồng Nam Bộ”.



Kết quả phân tích cho thấy 6 nhân tố mang tính chất lực hút đối người di cư và 5 nhân tố mang tính chất lực đẩy đối với người di cư. Cụ thể:

- Nhóm nhân tố lực hút gồm có: (1) thông tin về việc làm và cơ hội tuyển dụng phong phú; (2) dễ tìm được việc làm, việc làm đa dạng, phong phú, phù hợp với nguyện vọng cá nhân; (3) có đủ việc làm và mức thu nhập ở nơi đến cao hơn ở quê; (4) ở nơi đến có hệ thống y tế, giáo dục, đào tạo, khu vui chơi, giải trí, môi trường sống tốt hơn ở quê; (5) muốn trở thành công dân đô thị; (6) sẵn có

mạng lưới xã hội nơi đến; (7) quy định liên quan đến di chuyển và cư trú dễ dàng.

- Nhóm nhân tố lực đẩy gồm có: (1) thiếu việc làm ở quê; (2) áp lực kiếm tiền để trả nợ, chữa bệnh cho người thân, chi trả cho học tập của cá nhân và người thân; (3) ở quê không có hệ thống bệnh viện, trường học tốt; (4) “muốn ly nông, ly hương” thoát khỏi sản xuất nông nghiệp và những ràng buộc, tính bảo thủ ở quê hương; (5) thiên tai gia tăng ở vùng quê dưới tác động của biến đổi khí hậu khiến cho điều kiện sống và sản xuất trở nên khó khăn.

**BẢNG 5B: Các nhân tố tác động đến di cư đến Đồng Nai và Bình Dương, 2015**  
(tiếp theo)

Mã	Lý do di chuyển vì:	Các nhóm nhân tố được hình thành							
		5	6	7	8	9	10	.....	
H	Có nhiều khu công nghiệp, nhà máy công trường ở	0.798	Thiếu việc làm ở quê	Đủ việc làm, mức thu nhập cao hơn ở quê					
H	Ở đây có nhiều công ty nước ngoài	0.761							
H	Mức thu nhập ở đây cao hơn ở quê	0.702							
Đ	Ở quê thiếu việc làm	0.541							
H	Ở đây được nhà nước quan tâm đầu tư	0.521							
Đ	Áp lực kiếm tiền trả nợ cho gia đình		0.795	Áp lực kiếm tiền để trả nợ, chữa bệnh,					
Đ	Áp lực kiếm tiền trả nợ cho bản thân		0.779						
Đ	Áp lực kiếm tiền chữa bệnh cho người thân		0.734						
Đ	Áp lực kiếm tiền chi trả cho việc học của bản thân		0.55						
Đ	Bảo lụt liên miên ở quê			0.797	Thiên tai gia tăng dưới tác động của biến đổi khí hậu				
Đ	Nước biển dâng, ngập mặn, mất đất canh tác			0.712					
Đ	Mưa nắng thất thường, khí hậu khắc nghiệt, khó phát triển			0.642					
Đ	Bị sạt lở đất, mất đất ở quê			0.601					
H	Thích trở thành người thành phố				0.767	Muốn ly nông, ly hương	Muốn trở thành người thành phố		
Đ	Không thích làm nông dân				0.745				
Đ	Không muốn sống ở quê nữa, chỉ muốn rời quê đi				0.608				
H	Muốn trở thành công chức, viên chức, công nhân				0.51				
H	Đã có bạn bè, người cùng làng đi trước					0.762	Sẵn có mạng lưới xã hội ở		
H	Có bạn, có người quen tại nơi đây					0.715			
H	Đã có anh em, họ hàng đi trước đến đây					0.557			
Đ	Rời quê trên 5 năm mà không bị cắt hộ khẩu						0.824	Quy định cư trú để	
Đ	Rời quê trên 5 năm nhưng không bị thu hồi đất						0.818		

Nguồn: Viện Dân số và các vấn đề xã hội (2015). “Điều tra động lực di cư đến vùng công nghiệp hóa - đô thị hóa nhanh: trường hợp Đồng Nam Bộ”.

### 5. Kết luận và hàm ý chính sách

Sau Đổi mới, vùng Đồng Nam Bộ trở thành vùng phát triển nhanh với mức độ

công nghiệp hóa và đô thị hóa nhanh ở Việt Nam. Kèm theo việc thu hút vốn đầu tư, phát triển các khu công nghiệp, lao động ở



mọi miền của đất nước, ở những địa phương kém phát triển hơn đã dồn về đây tạo nên tích tụ dân số mạnh hơn so với các vùng địa kinh tế khác. Tích tụ dân số chủ yếu do nhập cư vào Đông Nam Bộ đã diễn ra từ những năm 90 với quy mô dân số vùng tăng trung bình 4,7 %/năm trong giai đoạn 1989-1999; 2,0%/năm trong giai đoạn 1999-2009 và hiện tại tích tụ dân số vẫn đang tiếp tục diễn ra với tốc độ 2,1%/năm giai đoạn 2009-2014.

Tuy vậy, cùng với quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa ở mọi vùng miền, sức hút trong các động lực di cư đến Đông Nam Bộ đang giảm dần. Lao động trẻ tại các vùng không có xu hướng di cư vào đây mà ở lại quê hương, đáp ứng nhu cầu lao động của địa phương trong thời kỳ công nghiệp hóa, đô thị hóa. Nhiều lao động nhập cư trong thời gian trước đây có xu hướng di cư ngược trở lại các miền quê do áp lực của cuộc sống thành thị, tính yếu thế của người di cư mới so với những người di cư cũ, và so với người dân gốc ở địa phương. Với nhu cầu tiếp tục gia tăng tốc độ công nghiệp hóa, đô thị hóa, Đông Nam Bộ rất dễ rơi vào tình trạng khan hiếm lao động, chất lượng lao động tiếp tục còn nhiều hạn chế.

Các nhân tố lực hút trong di dân đến Đông Nam Bộ hiện nay gồm: (1) thông tin về việc làm và cơ hội tuyển dụng phong phú; (2) dễ tìm được việc làm, việc làm đa dạng, phong phú, phù hợp với nguyện vọng cá nhân; (3) có đủ việc làm và mức thu nhập ở nơi đến cao hơn ở quê; (4) ở nơi đến có hệ thống y tế, giáo dục, đào tạo, khu vui chơi, giải trí, môi trường sống tốt hơn ở quê; (5) muốn trở thành công dân đô thị; (6) sẵn có mạng lưới xã hội nơi đến; (7) quy định liên quan đến di chuyển và cư trú dễ dàng.

Các nhân tố lực đẩy đối với người di cư đến Đông Nam Bộ tại các địa phương đầu di là: (1) thiếu việc làm ở quê; (2) áp lực kiếm tiền để trả nợ, chữa bệnh cho người thân, chi trả cho học tập của cá nhân và

người thân; (3) ở quê không có hệ thống bệnh viện, trường học tốt; (4) “muốn ly nông, ly hương” thoát khỏi sản xuất nông nghiệp và những ràng buộc, tính bảo thủ ở quê hương; (5) thiên tai gia tăng ở vùng quê dưới tác động của biến đổi khí hậu khiến cho điều kiện sống và sản xuất trở nên khó khăn.

Từ những kết luận trên có thể thấy, Nhà nước cần có:

- Nghiên cứu xây dựng và thực hiện các chính sách để thực hiện mục tiêu công bằng xã hội và bền vững về môi trường trong điều kiện của các vùng có công nghiệp hóa, đô thị hóa nhanh, tích tụ dân số đông.

- Cần có chính sách ứng phó với quá tải hệ thống hạ tầng y tế, giáo dục khi người nhập cư tập trung quá đông vào vùng này. Không chỉ đáp ứng cho người nhập cư, các dịch vụ này có thể phải đáp ứng cả cho những người thân trong gia đình của những người nhập cư ở quê nhà khi họ có nhu cầu học tập và khám chữa bệnh.

- Trong xây dựng và thực hiện các chính sách về kinh tế, cần nắm bắt xu hướng và mức độ tích tụ dân số để ứng phó với tình trạng suy giảm lao động nhập cư vào Đông Nam Bộ khi các vùng khác “dắt tay nhau” cùng phát triển.

- Về văn hóa, trở thành công dân đô thị như mong muốn nguyện vọng của rất nhiều người di cư đến Đông Nam Bộ phải là một quá trình rèn luyện về phong cách sống, làm việc mang tính chất công nghiệp, văn minh. Quá trình này bao gồm việc tự rèn luyện của bản thân người nhập cư và những hỗ trợ về giáo dục và đào tạo về kỹ năng sống cho họ. Chính quyền các địa phương cần có kế hoạch triển khai các chương trình “giáo dục để trở thành công dân đô thị”. Các tổ chức chính trị - xã hội các cấp, các tổ chức dân sự địa phương nên đóng vai trò là chủ thể thực hiện nhiệm vụ xây dựng bản sắc văn hóa này./.



**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Everett S. Lee (1966), A theory of Migration, *Demography*, Vol. 3, No. 1 (1966), pp.47-57; <http://www.students.uni-mainz.de/jkissel/Skripte/Lee.pdf> ngày 25-7-2012.
2. Michael P. Todaro (1969), A model of labor migration and urban unemployment in Less Development Countries, *The American Economics Review*, Vol. 59, No. 1 (1969), pp. 138-148, <http://www.cec.zju.edu.cn/~yao/uploadfile/papers/p014.pdf>.
3. John R. Harris and Michael P. Todaro (1970), Migration, Unemployment and Development: A two-sector Analysis, *The American Economic Review*, Vol. 60, Issue 1 (1970), pp. 126-142, <http://qed.econ.queensu.ca/pub/faculty/lloyd-ellis/econ835/readings/harris.pdf>.
4. Aquino L. Espíndola, Jaylson J. Silveira, and T. J. P. Penna (2006), A Harris-Todaro Agent-Based Model to Rural-Urban Migration, *Brazilian Journal of Physics*, Vol. 36, No. 3A, Sep. 2006, pp.603-609, [http://www.sbfisica.org.br/bjp/files/v36\\_603.pdf](http://www.sbfisica.org.br/bjp/files/v36_603.pdf).
5. Nong Zhu (2002), Impacts of Income Gap on Migration Decision in China: A Verification of the Todaro Model, *China Economic Review* 13 (2002), pp. 213-230, <http://202.114.32.103/ctdb/UserFile/Inspect/2011091501545397.pdf>.
6. Derek Laing, Chuhwan Park, Ping Wang (2005), Chapter 11. A Modified Harris-Todaro Model of Rural-Urban Migration for China, Book "Critical Issues in China's Growth and Development", Yum K. Kwan and Eden S.H. Yu, City University of Hong Kong, Published by *Ashgate Publishing Limited*, England-2005, <http://time.dufe.edu.cn/wencong/pingwang/bookchapter11submission.pdf>.